

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 30/01/2026

V/v Ly hôn, nuôi con chung
giữa chị S, anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 280/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc xin ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị S, sinh năm 1993; Nơi ĐKKHKT: Xóm N, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

Nơi ở hiện nay: Tầng 2, số 17, ngõ 92, đường số 2 Trà Chuyên, quận Quý Sơn, thành phố Đào Viên, Đài Loan (Trung Quốc).

Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của chị S: Chị Kiều Thu T1, sinh năm 2003; địa chỉ: Số 2 Ngõ 43 Doãn Kế Thiện, phường P, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2025). Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Đoàn Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm N, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24 tháng 11 năm 2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Đoàn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đoàn Văn T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hải Thanh (nay là xã H), tỉnh Ninh Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/02/2011. Sau khi kết hôn, chị và anh

T chung sống hạnh phúc tại nhà mẹ đẻ của anh T đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2014 anh T bị tai nạn lao động, kinh tế khó khăn nên tháng 12/2018 chị sang Đài Loan làm kinh tế. Do khoảng cách địa lý, dẫn đến tình cảm ngày càng lạnh nhạt nên mỗi lần chị nghỉ về quê thì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Đoàn Văn T có 01 con chung là cháu Đoàn Thị Yên N, sinh ngày 10/7/2012. Hiện nay, con chung đang ở cùng với anh T. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị xin được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị và anh T không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của chị S trình bày. Sau khi tiếp cận hồ sơ và biết được nguyện vọng của anh T xin nhận nuôi con và yêu cầu chị S cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ. Chị cũng đã liên lạc qua điện thoại với chị S và chị S cũng đồng ý với nguyện vọng xin nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng của anh T.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2026 và quá trình hoà giải tại Tòa án, bị đơn anh Đoàn Văn T có lời khai phù hợp với lời khai của chị S về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Theo anh T nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh T bị tai nạn lao động, chị S đi làm kinh tế ở nước ngoài nên dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Đến tháng 8/2018 chị S bắt đầu đi làm kinh tế ở nước ngoài và vợ chồng anh chị đã ly thân từ đó đến nay. Mặc dù, trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng anh vẫn mong muốn được đoàn tụ nên chị S xin ly hôn anh, anh không nhất trí.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung như chị S trình bày. Nếu phải ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Anh xác nhận không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 11 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị S và anh Đoàn Văn T. Về con chung, giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T.

Về án phí: Chị S phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đoàn Thị S và anh Đoàn Văn T có đơn hoặc có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị S, anh T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị Đoàn Thị S và anh Đoàn Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã Hải Thanh, nay là xã H, tỉnh Ninh Bình đăng ký kết hôn ngày 15/02/2011. Trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ tháng 08/2018 đến nay, hai người đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm đối với nhau. Nay chị S yêu cầu xin được ly hôn, anh T không nhất trí.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đoàn Thị S thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn cộng thêm tính tình không hợp quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến nay chị S và anh T có thời gian sống ly thân đã lâu, nhưng cả hai người không có biện pháp nào để vợ chồng về chung sống đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đoàn Thị S và anh Đoàn Văn T có một con chung là cháu Đoàn Thị Yên N, sinh ngày 10/7/2012, hiện con chung đang do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T xin được nuôi con và yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T mỗi tháng 3.000.000đ. Chị S cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nhi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung thì thấy: Cháu Đoàn Thị Yên N đang được anh Đoàn Văn T nuôi dưỡng từ nhỏ. Ngoài anh T chăm sóc cháu Nhi thì cháu N còn được bà Đỗ Thị N1 là bà nội chăm sóc. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù cháu Nhi có ý kiến xin được ở với chị S, nhưng do chị S đang lao động ở nước ngoài, không trực tiếp chăm sóc cháu Nhi được nên không có căn cứ giao cháu N cho chị S nuôi dưỡng. Mặt khác, qua người đại diện, chị S cũng đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhi. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chưa thành niên nên cần tiếp tục giao cháu Đoàn Thị Yên N cho anh T nuôi dưỡng và cần buộc chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T mỗi tháng là 3.000.000đ, như đề nghị của anh T là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị S và anh T xác nhận không có tài sản chung, không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đoàn Thị S phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị S và anh Đoàn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Đoàn Thị Yên N, sinh ngày 10/7/2012, cho anh Đoàn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu N thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Đoàn Thị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T mỗi tháng 3.000.000đ. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Nghĩa vụ bàn giao: Do cháu Đoàn Thị Yên N đang do anh T nuôi dưỡng nên 02 bên không phải thực hiện nghĩa vụ bàn giao con chung cho nhau.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Đoàn Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003326 ngày 03/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị S còn phải nộp thêm 300.000đ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND Khu vực 11 + Tỉnh;
- THA dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đính